

- Đối với các nhóm hàng, tên hàng không thuộc danh sách hàng hóa nêu tại Biểu 1 và cũng không thuộc danh sách hàng hóa ngoài Phân cấp khai thác, tỷ lệ phí áp dụng như sau:
  - Quy tắc bảo hiểm hàng hóa B: 0,06%
  - Quy tắc bảo hiểm hàng hóa C: 0,035%

STT	Nhóm hàng, tên hàng	Tỷ lệ phí áp dụng đối với hàng hóa đóng Container	Tỷ lệ phí áp dụng đối với trường hợp hàng hóa không đóng Container
<b>I. Nông sản thực phẩm.</b>			
1	Gạo đóng bao xuất đi các nước trừ Philippines, Iraq, Bangladesh, Châu Phi. <i>(Loại trừ tổn thất do hàng hóa bị hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên)</i>	0,15%	0,28% <i>(MKT tối thiểu: 0,25%STBH)</i>
2	Các loại hạt được đóng bao, đóng gói tiêu chuẩn như: Cà phê, lạc, ca cao hạt, hạt bông, hạt rau, hạt vừng, hạt điều, hạt thầu dầu, các loại hạt đậu khô, hạt sen khô, ngũ cốc... <i>(Loại trừ tổn thất do hàng hóa bị hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên)</i>	0,1%	0,15% <i>(MKT tối thiểu: 0,3%STBH)</i>
3	Đường đóng bao <i>(Loại trừ tổn thất do hàng hóa bị hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên)</i>	0,15%	0,25% <i>(MKT tối thiểu: 0,3%STBH)</i>
4	Lúa mì, hàng cám, các loại khô đậu, bã đậu, sắn và các sản phẩm từ sắn đóng bao <i>(Loại trừ tổn thất do hàng hóa bị hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên)</i>	0,15%	0,25% <i>(MKT tối thiểu: 0,3%STBH)</i>
	Lúa mì chẻ xá <i>(Loại trừ tổn thất do hàng hóa bị hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên)</i>	0,2% <i>(MKT tối thiểu: 0,2% STBH)</i>	Không phân cấp
5	Các loại hàng hóa đóng bao, đóng gói như: Mì ăn liền, bánh đa nem, bánh phồng tôm, bột ngọt, chè khô, muối ăn, muối công nghiệp, malt (mạch nha).	0,1%	0,12%
6	Cám gạo đóng bao <i>(Loại trừ tổn thất do hàng hóa bị hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên)</i>	0,15%	0,3%
7	Rượu - bia, nước giải khát các loại đóng chai thủy tinh đóng kết, đóng thùng, đóng kiện.	0,1%	0,15% <i>(MKT tối thiểu: 0,2%STBH)</i>
8	Rượu – bia, nước giải khát các loại khác đóng kết, đóng thùng, đóng kiện	0,08%	0,12%
9	Nguyên vật liệu ngành sữa, Sữa bột đóng bao, bánh kẹo các loại, các loại mứt,... đóng gói	0,1%	0,15%
10	Thuốc lá, vật liệu sản xuất thuốc lá	0,08%	0,15%
<b>II. Sản phẩm điện tử</b>			
1	Máy vi tính và sản phẩm điện tử, linh kiện điện tử	0,08%	0,13

STT	Nhóm hàng, tên hàng	Tỷ lệ phí áp dụng đối với hàng hóa đóng Container	Tỷ lệ phí áp dụng đối với trường hợp hàng hóa không đóng Container
2	Điện thoại các loại và linh kiện điện thoại	0,08%	0,15%
3	Dây điện, cáp điện, cáp quang và phụ kiện	0,08%	0,11%
4	Các sản phẩm gia dụng điện tử	0,09%	0,12%
<b>III. Thủy hải sản, sản phẩm thủy hải sản</b>			
1	Thủy hải sản đông lạnh đóng container lạnh (Quy tắc bảo hiểm thịt đông lạnh A (Không áp dụng cho thịt ướp lạnh, thịt tươi) <i>Không áp dụng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu từ/đến các nước lân cận bằng đường bộ và hàng hóa vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam đến các cửa khẩu đường bộ của các nước lân cận (Trung Quốc, Lào, Campuchia)</i>	0,1%	
2	Thủy hải sản đông lạnh đóng container lạnh (Quy tắc bảo hiểm thịt đông lạnh A – hồng máy 24h (không áp dụng cho thịt ướp lạnh, thịt tươi)) <i>Không áp dụng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu từ/đến các nước lân cận bằng đường bộ và hàng hóa vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam đến các cửa khẩu đường bộ của các nước lân cận (Trung Quốc, Lào, Campuchia)</i>	0,08%	
3	Thủy hải sản đông lạnh đóng container lạnh (Quy tắc bảo hiểm thịt đông lạnh C (Không áp dụng cho thịt ướp lạnh, thịt tươi))	0,05%	
4	Các loại thực phẩm khô như Tôm, cá, mực khô, vây cá, bóng cá	0,12%	Không phân cấp
5	Các sản phẩm đóng hộp	0,08	0,12
6	Các sản phẩm chế biến khác như nước mắm, nước tương, mắm nêm, tôm chua.... đóng chai, đóng lọ, đóng hộp.	0,1%	0,15
7	Bột xương, bột cá	0,15%	Không phân cấp
<b>III Rau quả, các sản phẩm đông lạnh khác</b>			
1	Rau củ quả tươi bảo quản trong container lạnh (Quy tắc bảo hiểm thực phẩm đông lạnh A). <i>Không áp dụng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu từ/đến các nước lân cận bằng đường bộ và hàng hóa vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam đến các cửa khẩu đường bộ của các nước lân cận (Trung Quốc, Lào, Campuchia)</i>	0,15%	
2	Rau củ quả tươi bảo quản trong container lạnh (Chỉ áp dụng Quy tắc bảo hiểm thực phẩm đông lạnh C)	0,1%	
3	Kem, Phomai, thực phẩm cần bảo quản đông lạnh các loại (Quy tắc bảo hiểm thực phẩm đông lạnh A)	0,13%	

STT	Nhóm hàng, tên hàng	Tỷ lệ phí áp dụng đối với hàng hóa đóng Container	Tỷ lệ phí áp dụng đối với trường hợp hàng hóa không đóng Container
4	Kem, phô mai, thực phẩm cần bảo quản đông lạnh các loại <i>(Quy tắc bảo hiểm thực phẩm đông lạnh C)</i>	0,07%	
5	Rau, hoa quả hộp	0,1%	0,14%
6	Các loại thực phẩm khô như: Chanh muối khô, vải khô, long nhãn, mộc nhĩ, nấm hương, hành tỏi, ớt bột khô....	0,1%	0,14%
<b>IV</b>	<b>Khoáng sản, Vật liệu xây dựng, Sắt thép các loại</b>		
1	Khoáng sản nhiên liệu như than, than đá <i>(Quy tắc bảo hiểm Than chở rời)</i>	0,03%	0,03%
2	Khoáng sản kim loại như quặng sắt và hợp kim sắt... <i>Chỉ áp dụng Quy tắc bảo hiểm hàng hóa C</i>	0,03%	0,04%
3	Khoáng sản phi kim: nhóm khoáng sản hóa chất và phân bón (lưu huỳnh, apatit, photphorit...); Nhóm nguyên liệu gốm sứ - chịu lửa (sét, kaolin...) và nhóm nguyên liệu kiến trúc xây dựng (cát, đá vôi, đá hoa...) <i>(Quy tắc bảo hiểm hàng hóa C)</i>	0,03%	0,04%
	Khoáng sản phi kim: nhóm khoáng sản hóa chất và phân bón (lưu huỳnh, apatit, photphorit...); <i>(Loại trừ cháy nổ tự nhiên)</i>	0,08	0,12
4	Xi măng đóng bao (50kg/bao)	0,08%	0,18% <i>(MKT tối thiểu: 0,3%STBH)</i>
5	Thạch cao, Clinker chở xá <i>(Quy tắc bảo hiểm hàng hóa C)</i>	0,04%	0,05%
6	Thạch cao, Clinker chở xá <i>(Quy tắc bảo hiểm hàng hóa C + Mở rộng thiếu hụt hàng hóa (Trọng lượng hàng hóa xác định bằng phương pháp đo mức nước tàu biển))</i>	0,05%	0,07% <i>(MKT tối thiểu: 0,3%STBH)</i>
7	Sắt thép (cuộn; lá, hình) <i>(Loại trừ tổn thất do gỉ sét, oxy hóa, mất màu tự nhiên)</i>	0,08%	0,12%
8	Sắt thép (thanh, phôi, tấm) <i>(Loại trừ tổn thất do gỉ sét, oxy hóa, mất màu tự nhiên)</i>	0,08%	0,1%
9	Sắt thép phế liệu <i>(Chỉ áp dụng Quy tắc bảo hiểm hàng hóa C)</i>	0,03%	0,04%
10	Sắt thép phế liệu <i>(Quy tắc bảo hiểm hàng hóa C+ mở rộng thiếu nguyên Container)</i>	0,05%	Không chào phí

STT	Nhóm hàng, tên hàng	Tỷ lệ phí áp dụng đối với hàng hóa đóng Container	Tỷ lệ phí áp dụng đối với trường hợp hàng hóa không đóng Container
11	Que hàn, Tôn tấm, tôn cuộn các loại <i>(Loại trừ tổn thất do gỉ sét, oxy hóa, mất màu tự nhiên)</i>	0,08%	0,12%
12	Kim loại màu, Sơn các loại đóng hộp, phuy, thùng	0,08%	0,14%
13	Gạch, đá xây dựng, vật liệu xây dựng khác	0,08%	0,14%
14	Đất hiếm	0,08%	0,12%
<b>VI</b>	<b>Nhiên liệu, Xăng dầu các loại, Hoá chất và các sản phẩm hóa chất</b>		
1	Dầu thô, các sản phẩm lọc dầu (xăng, dầu FO, dầu DO... chở rời bằng tàu chuyên dụng LPG, Condensate, CNG... chở rời bằng tàu chuyên dụng Nhựa đường, hàng hóa chất chở bằng tàu chuyên dụng <i>(Quy tắc bảo hiểm Dầu chở rời)</i>	0,03%	0,03%
2	Dầu thô, các sản phẩm lọc dầu (xăng, dầu FO, dầu DO... chở rời bằng tàu chuyên dụng LPG, Condensate, CNG... chở rời bằng tàu chuyên dụng Nhựa đường, hàng hóa chất chở bằng tàu chuyên dụng <i>(Quy tắc bảo hiểm Dầu chở rời + mở rộng rủi ro thiếu hụt hàng hóa. Trách nhiệm bảo hiểm kết thúc khi hàng hóa được bơm qua mặt bích của đường ống xuất hàng của phương tiện vận chuyển)</i>	0,045%	0,045% (MKT tối thiểu: 0,3%STBH áp dụng đối với rủi ro thiếu hụt hàng hóa xác định theo số liệu đo tại mặt bích của đường ống xuất hàng tại phương tiện vận chuyển)
3	Tinh dầu, hương liệu, keo dán, mực in	0,08%	0,15%
4	Thuốc nhuộm các loại phuy, đóng thùng	0,1%	0,15%
5	Hạt nhựa, nhựa tổng hợp	0,1%	0,16%
6	Thuốc trừ sâu đóng bao, đóng thùng	0,08%	0,15%
7	Hàng hóa chất có nguy cơ cháy nổ (dùng trong ngành công nghiệp sơn, giấy) đóng thùng, đóng phuy <i>(Chỉ bảo hiểm theo điều kiện C)</i>	0,04%	0,04%
8	Hàng hóa chất có nguy cơ cháy nổ (dùng trong ngành công nghiệp sơn, giấy) đóng thùng, đóng phuy <i>(Áp dụng điều kiện A, loại trừ cháy nổ tự nhiên)</i>	0,1%	0,15%
9	Muối công nghiệp <i>(Loại trừ tan chảy tự nhiên)</i>	0,1%	0,14%
<b>V</b>	<b>Nguyên phụ liệu, thành phẩm ngành da giày, dệt may</b>		
1	Quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động, các sản phẩm may mặc	0,07%	0,12%

STT	Nhóm hàng, tên hàng	Tỷ lệ phí áp dụng đối với hàng hóa đóng Container	Tỷ lệ phí áp dụng đối với trường hợp hàng hóa không đóng Container
2	Nguyên liệu ngành may gia công, Vải, khăn mặt, khăn tay các loại	0,07%	0,12%
3	Bông xơ, chỉ, sợi tổng hợp, len các loại	0,08%	0,12%
4	Nguyên phụ liệu ngành da giày và các sản phẩm thuộc ngành da giày	0,08%	0,12%
<b>VI</b>	<b>Lâm Thổ sản, Máy tre, Thủ công mỹ nghệ</b>		
1	Đồ gỗ thường gói trong bao, kiện (gường, nôi cũ, tủ, bàn ghế gỗ...) <i>(Loại trừ gãy, nứt, cong, vênh trong quá trình vận chuyển bình thường trừ khi được gây ra bởi bất kỳ rủi ro nào thuộc phạm vi bảo hiểm)</i>	0,08%	0,15%
2	Gỗ ván sàn, đồ gỗ thường đóng trong thùng gỗ <i>(Loại trừ gãy, nứt, cong, vênh trong quá trình vận chuyển bình thường trừ khi được gây ra bởi bất kỳ rủi ro nào thuộc phạm vi bảo hiểm)</i>	0,08%	0,15%
3	Đồ gỗ trạm trổ đóng trong thùng gỗ <i>(Loại trừ gãy, nứt, cong, vênh trong quá trình vận chuyển bình thường trừ khi được gây ra bởi bất kỳ rủi ro nào thuộc phạm vi bảo hiểm)</i>	0,09%	0,2%
4	Tre, nứa, song, mây, cần câu, cán chổi, guốc gỗ, thùng gỗ, đũa ăn cơm, tăm xĩa răng, hương nhang <i>(Loại trừ gãy, nứt, cong, vênh trong quá trình vận chuyển bình thường trừ khi được gây ra bởi bất kỳ rủi ro nào thuộc phạm vi bảo hiểm)</i>	0,1%	0,15%
5	Cao su, đồ dùng bằng cao su	0,1%	0,16%
6	Đồ dùng và các sản phẩm mây tre đan	0,1%	0,15%
7	Các sản phẩm gỗ dán ép như: thìa đĩa dung một lần, que khuấy, dao gỗ,.....	0,1%	0,15%
8	Bao bì các loại, giấy carton, vỏ bao, vỏ thùng	0,09%	0,15%
9	Nhựa thông	0,1%	0,2%
10	Gỗ tròn nguyên cây (Chỉ bảo hiểm đối với hàng hóa chở trên tàu chuyên dụng và xếp trong hầm tàu)	0,1%	0,2%
11	Đồ bằng bạc, sừng, ngà, sơn mài, đồi mồi	0,1%	0,15%
12	Hàng thủ công bằng thêu ren, tơ tằm, đồ trang trí thủ công làm bằng nhựa, vật liệu tổng hợp, tre nứa, nhựa	0,08%	0,12%
13	Thảm cói, chiếu <i>(Loại trừ tổn thất do hàng hóa bị hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên)</i>	0,08%	0,15%
14	Viên gỗ nén <i>(- Loại trừ tổn thất do hàng hóa bị hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên - Loại trừ tổn thất do cháy nổ tự nhiên)</i>	0,1%	0,15% (MKT tối thiểu: 0,2%STBH)

STT	Nhóm hàng, tên hàng	Tỷ lệ phí áp dụng đối với hàng hóa đóng Container	Tỷ lệ phí áp dụng đối với trường hợp hàng hóa không đóng Container
14	Viên gỗ nén (- Loại trừ tổn thất do hàng hóa bị hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên - Loại trừ tổn thất do cháy nổ tự nhiên)	0,1%	0,15% (MKT tối thiểu: 0,2%STBH)
<b>IX</b>	<b>Máy móc thiết bị (không bao gồm siêu trường siêu trọng, máy móc thiết bị đặc biệt)</b>		
1	Máy móc thiết bị các loại, phụ tùng máy, thiết bị, phụ tùng xe cơ giới, phụ tùng xe máy, phụ tùng xe đạp	0,09%	0,12%
2	Xe cơ giới các loại, xe máy và xe đạp các loại	0,09%	0,13%
3	Máy móc thiết bị đã qua sử dụng, các loại xe cơ giới đã qua sử dụng (Chi áp dụng Quy tắc bảo hiểm hàng hóa C)	0,04%	0,06%
4	Dụng cụ cơ khí, săm lốp các loại và các sản phẩm cao su	0,09%	0,13%
<b>X</b>	<b>Các mặt hàng khác</b>		
1	Tạp phẩm: Xà phòng, bột giặt, phim cuộn, dụng cụ thể thao, đồ chơi, khoá, kim, hộp quẹt, bóng bàn, vợt cầu lông, đồ gia dụng, diêm quẹt,	0,09%	0,12%
2	Các loại sách vở, dụng cụ học tập, giấy cuộn, giấy in, giấy bóng kính...	0,09%	0,12%
3	Mỹ phẩm, nước hoa	0,1%	0,15%
4	Thuốc tân dược, thuốc thú y, nguyên liệu sản xuất thuốc	0,1%	0,15%
5	Kính tấm đóng kiện (Loại trừ sứt, vỡ trong quá trình vận chuyển bình thường trừ khi được gây ra bởi bất kỳ rủi ro nào thuộc phạm vi bảo hiểm)	0,65% MKT tối thiểu: 0,5% STBH	1,2% MKT tối thiểu: 2%STBH
6	Hàng dễ vỡ (Thủy tinh, sành sứ) đóng trong hộp Carton, được chèn lót kỹ rồi được đóng trong kiện gỗ (Loại trừ sứt, vỡ trong quá trình vận chuyển bình thường trừ khi được gây ra bởi bất kỳ rủi ro nào thuộc phạm vi bảo hiểm)	0,1% MKT tối thiểu: 0,2% STBH	0,22% MKT tối thiểu: 0,5%STBH
7	Trang thiết bị vệ sinh bằng sứ, gạch ốp trang trí (gạch tráng men, gạch bông đá xê) (Loại trừ sứt, vỡ trong quá trình vận chuyển bình thường trừ khi được gây ra bởi bất kỳ rủi ro nào thuộc phạm vi bảo hiểm)	0,1% MTK tối thiểu 0,2% STBH	0,2% MKT tối thiểu 0,5% STBH
8	Dầu mỡ động thực vật đựng trong thùng phuy	0,1%	0,14%
9	Hàng cá nhân, tiền vàng, đá quý, phiếu mua hàng (voucher), phiếu quà tặng có giá trị, hàng siêu trường, siêu trọng, đề nghị thông báo công ty để tham khảo phí của thị trường tái bảo hiểm	Không chào phí	Không chào phí

## **II. BIỂU 2: BIỂU PHÍ ÁP DỤNG CHO HÀNG VẬN CHUYỂN TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM**

### **1. Đối với trường hợp cấp GCNBH theo quy tắc bảo hiểm hàng hóa vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam**

- Đối với hàng hoá vận chuyển đường biển/sông : 0,035%
- Đối với hàng hoá vận chuyển đường sắt : 0,025%
- Đối với hàng hoá vận chuyển đường bộ : 0,028%

### **2. Đối với trường hợp cấp GCNBH theo Bộ quy tắc ICC (chỉ xem xét áp dụng đối với trường hợp hàng hóa được đóng container/đóng gói/kiện tiêu chuẩn): Áp dụng tỷ lệ phí và mức khấu trừ theo Biểu 1**

## **III. BIỂU 03: PHỤ PHÍ BẢO HIỂM HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU, HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM**

### **1. Phụ phí bảo hiểm rủi ro chiến tranh, đình công:**

- Tối thiểu 0,01%/rủi ro đối với các vùng không thuộc vùng có rủi ro chiến tranh và đình công cao do Ủy ban Bảo hiểm rủi ro Chiến tranh và Đình công (tại London) thông báo (JWRC).
- Trường hợp hàng hóa được vận chuyển đi qua, đi tới, đi vào, đi từ các vùng có rủi ro chiến tranh và đình công cao do Ủy ban Bảo hiểm rủi ro Chiến tranh và Đình công (tại London) thông báo (JWRC) tùy từng thời kỳ và từng khu vực, sẽ áp dụng biểu phí cập nhật của thị trường Tái bảo hiểm và các khuyến cáo, loại trừ (nếu có)

### **2. Phụ phí tàu già (áp dụng với tàu chở nguyên chuyên)**

- Tàu từ 15 đến 20 tuổi : 0,1%
- Tàu từ trên 20 đến 25 tuổi : 0,2%
- Tàu từ trên 25 đến 30 tuổi : 0,375%
- Tàu trên 30 tuổi : thông báo về TCT để được hướng dẫn

### **3. Phụ phí bảo hiểm đối với các trường hợp mở rộng bảo hiểm cho các rủi ro đã được TCT hướng dẫn tại HDKT bảo hiểm hàng hóa hiện hành. Việc mở rộng chỉ áp dụng với điều kiện hàng đóng gói bao/kiện/container tiêu chuẩn.**

- Phụ phí đối với trường hợp mở rộng bảo hiểm cho hành trình từ kho tới kho/cảng tới kho/kho tới cảng: 0,005%
- Phụ phí đối với trường hợp mở rộng rủi ro chuyển tải: 0,0025%
- Phụ phí đối với vận chuyển đa phương thức: 0,0025%
- Phụ phí đối với trường hợp mở rộng bảo hiểm rủi ro rơi, vỡ trong quá trình bốc dỡ hai đầu: 0,01%
- Phụ phí đối với trường hợp mở rộng bảo hiểm cho quá trình bốc, dỡ hai đầu: 0,005%